

Số: 02 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh Quyết định số 1642/QĐ-UBND**  
**ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 864/TTr-STNMT ngày 10/12/2020.*





## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh một phần Điều 1, Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh như sau:

***Tại điều 1 đã ban hành:***

“\* Tại khoản 1: từ “1. Giao đất để quản lý theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích 677.601,7 m<sup>2</sup> (có biểu chi tiết kèm theo).

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định).”

**thành:** “1. Giao đất để quản lý theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất (đường giao thông, cây xanh, đường điện) với diện tích 677.601,7 m<sup>2</sup> (có biểu chi tiết kèm theo).

(Đối với diện tích này, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước không được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, không giao lại không cho thuê hoặc không được chuyển nhượng cho người có nhu cầu sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định).”

\* Tại khoản 2: từ “2. Cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất với diện tích 2.421.239,6 m<sup>2</sup> (có biểu chi tiết kèm theo).

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện năm 2015 và được Phòng Đăng ký Đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

**thành:** 2. Cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất với diện tích 2.421.692,8 m<sup>2</sup> (có biểu chi tiết kèm theo).

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 19/6/2018”.

***Nay điều chỉnh thành:***

“1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 676.818,1 m<sup>2</sup> (sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm mười tám phẩy một mét vuông), trong đó: đất cây xanh 338.546,8 m<sup>2</sup>, đất đường giao thông 294.978,3 m<sup>2</sup>, đất hành lang điện 220kV 43.293,0 m<sup>2</sup>.



2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp, khu xử lý nước thải, Khu kỹ thuật và Trạm điện với diện tích: 2.421.702,2 m<sup>2</sup> (hai triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn bảy trăm lẻ hai phẩy hai mét vuông), trong đó: đất nhà máy, xí nghiệp 2.358.762,5 m<sup>2</sup>, đất khu xử lý nước thải 16.810,1 m<sup>2</sup>, đất khu kỹ thuật 42.840 m<sup>2</sup>, đất Trạm điện 3.289,6 m<sup>2</sup>.

(có biểu chi tiết kèm theo)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020.

- Mục đích sử dụng: *Biểu chi tiết kèm theo.*

**Lý do điều chỉnh:** Điều chỉnh tờ bản đồ địa chính số 84 do Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 đo lại và được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020 theo điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020.

**Điều 2.** Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo các Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 và Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

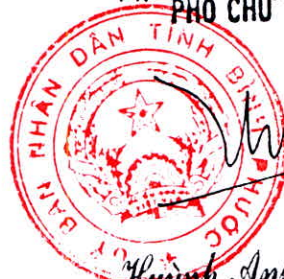
Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 377).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*





**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG  
KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN  
KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU B)**

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất (*)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp</b>			<b>676.818,1</b>	
<b>I</b>	<b>Đất cây xanh</b>			<b>338.546,8</b>	
1	84	1	DCK	34.080,1	đất cây xanh
2	84	3	DCK	14.298,7	đất cây xanh
3	84	7	DCK	19.936,1	đất cây xanh
4	84	8	DCK	7.532,0	đất cây xanh
5	84	14	DCK	41.192,5	đất cây xanh
6	84	15	DCK	78.417,2	đất cây xanh
7	84	19	DCK	5.330,1	đất cây xanh
8	84	21	DCK	9.252,4	đất cây xanh
9	84	22	DCK	32.980,8	đất cây xanh
10	84	30	DCK	25.205,5	đất cây xanh
11	84	32	DCK	2.669,9	đất cây xanh
12	84	33	DCK	19.948,6	đất cây xanh
13	84	34	DCK	11.883,0	đất cây xanh
14	84	36	DCK	10.471,5	đất cây xanh
15	84	37	DCK	16.663,2	đất cây xanh
16	84	39	DCK	8.685,2	đất cây xanh
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>294.978,3</b>	
1	84	16	DGT	42.762,4	giao thông
2	84	40	DGT	65.330,6	giao thông
3	84	41	DGT	41.814,1	giao thông
4	84	42	DGT	10.098,7	giao thông
5	84	43	DGT	83.523,9	giao thông
6	84	44	DGT	51.448,6	giao thông
<b>III</b>	<b>Đất Hành lang điện 220 kV</b>			<b>43.293,0</b>	
1	84	5	DNL	9.332,9	HL điện 220kV
2	84	10	DNL	5.118,6	HL điện 220kV
3	84	18	DNL	4.286,5	HL điện 220kV
4	84	31	DNL	24.555,0	HL điện 220kV
<b>B</b>	<b>Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp, Khu xử lý nước thải và Khu kỹ thuật</b>			<b>2.421.702,2</b>	
<b>I</b>	<b>Đất nhà máy, xí nghiệp</b>			<b>2.358.762,5</b>	
1	84	2	SKN	189.500,0	nhà xưởng
2	84	4	SKN	67.267,0	nhà xưởng
3	84	6	SKN	134.015,0	nhà xưởng
4	84	9	SKN	75.213,0	nhà xưởng

5	84	11	SKN	77.160,0	nhà xưởng
6	84	12	SKN	197.974,7	nhà xưởng
7	84	13	SKN	329.902,0	nhà xưởng
8	84	17	SKN	68.853,0	nhà xưởng
9	84	20	SKN	68.789,8	nhà xưởng
10	84	23	SKN	100.050,0	nhà xưởng
11	84	24	SKN	184.438,0	nhà xưởng
12	84	25	SKN	307.348,0	nhà xưởng
13	84	26	SKN	139.735,0	nhà xưởng
14	84	27	SKN	161.702,0	nhà xưởng
15	84	28	SKN	256.815,0	nhà xưởng
<b>II</b>	<b>Đất Khu xử lý nước thải</b>			<b>16.810,1</b>	
1	84	29	DRA	16.810,1	Khu xử lý nước thải
<b>III</b>	<b>Đất Khu kỹ thuật</b>			<b>42.840,0</b>	
1	84	35	TMD	42.840,0	Khu kỹ thuật
<b>IV</b>	<b>Đất Trạm điện</b>			<b>3.289,6</b>	
1	84	38	DNL	3.289,6	Trạm điện
<b>Tổng</b>				<b>3.098.520,3</b>	